

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẠI TỪ
TỈNH THÁI NGUYÊN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 25 /2021/HNGĐ-ST

Ngày: 04 - 5 - 2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠI TỪ, TỈNH THÁI NGUYÊN
Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Ngọc Hải

Các hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hoàng Thị Trọng

2. Ông Lương Minh Côn

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Kao Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện VKSND huyện Đại Từ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Như Hảo - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/2021/TLST - HNGĐ, ngày 03/02/2021 về việc Ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2021/QĐXXST - HNGĐ, ngày 13/4/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị B, sinh năm 1980 (Có mặt)

Nơi ĐKKHKT: Xóm , xã C, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1971 (Có mặt)

Nơi ĐKKHKT: Xóm , xã C, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn xin ly hôn và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị Phạm Thị B trình bày: Tôi kết hôn với anh H năm 2014 trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu, không được hai bên gia đình tổ chức đám cưới mà chúng tôi tự đi đăng ký kết hôn và đến chung sống với nhau hàn gắn cuộc sống vợ chồng, khi đến với nhau được hai bên gia đình nhất trí và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi kết hôn hai vợ chồng tôi ở riêng tại nhà của mẹ đẻ tôi. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng thời gian đầu đã có những bất đồng mâu thuẫn vợ chồng phát sinh nhỏ. Nguyên nhân do cuộc sống không hợp nhau, vợ chồng có đánh cãi chửi nhau. Tuy nhiên trong khoảng thời gian trước khi anh H đi chấp hành án (khoảng năm 2018) tôi và anh H phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do anh H đánh tôi, vợ chồng bất đồng quan điểm không hòa hợp dẫn đến cãi nhau không có tiếng nói chung trong cuộc sống. Tôi cũng có khuyên bảo anh H nhưng không có kết quả. Anh H mắc tệ nạn xã hội nghiện ma túy và bị Tòa án huyện Đại từ xét xử về tội "Mua bán trái phép chất ma túy", hiện đang chấp hành án tại Trại giam Quyết Tiến, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang thời gian 2 năm 6 tháng tù,

thời gian tính từ ngày 5/6/2019. Kể từ khi anh H đi chấp hành án, tôi cũng lên thăm và động viên anh H nhưng anh Hùng không thay đổi, tôi cũng khuyên can anh H nhưng vợ chồng vẫn bất đồng, anh H nói tôi rằng tôi không đủ tư cách làm người. Đến khoảng cuối năm 2020 tôi nhận thấy cuộc hôn nhân không còn tình cảm nữa nên tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

- Về con chung: Tôi và anh H có 01 con chung: Nguyễn Văn G, sinh ngày 23/07/2014, hiện nay con chung đang ở với tôi từ khi anh H đi chấp hành án, việc trông nom, chăm sóc, đưa đón con đi học và đóng học phí của con đều do tôi trực tiếp đóng góp. Khi ly hôn tôi có nguyện vọng xin được quyền trực tiếp chăm nom, nuôi dưỡng, giáo dục con chung do con còn nhỏ.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Tôi không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết, do anh H hiện nay đang đi chấp hành án.

- Về tài sản: Tôi và anh H không có tài sản chung, không có tài sản cho vay và không vay nợ ai nên tôi không ý kiến gì.

Tại các bản khai bị đơn anh Nguyễn Văn H trình bày: Tôi kết hôn với cô B năm 2014 trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu, không được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương nhưng chúng tôi có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi kết hôn hai vợ chồng tôi ra ở riêng tại nhà riêng của cô B vì trước đó bố mẹ đẻ cô B đã chết, vợ chồng bắt đầu cuộc hôn nhân. Trong cuộc sống hôn nhân tôi đã làm hết bổn phận của người chồng, người cha trong gia đình hàn gắn cuộc sống hạnh phúc. Trong quá trình chung sống do tôi làm việc tự do, cô B làm ruộng, vợ chồng có những mâu thuẫn nhỏ phát sinh tuy nhiên chúng tôi vẫn hàn gắn được cuộc sống, còn tôi có quan điểm vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, đến khoảng tháng 8/2018 tôi có đi làm tại Mỏ than L, tại xã P, huyện Đại Từ xin làm công nhân mỏ than (tuy nhiên không có hợp đồng chỉ là lao động tự do) do tôi không làm chủ được bản thân nên khi làm tại mỏ than L, tôi đã chơi bời cùng bạn bè nên tôi đã mắc tện nạn xã hội nghiện ma túy, khoảng 2 đến 3 ngày tôi có sử dụng một lần ma túy, hình thức sử dụng ma túy của tôi là hít heroin, cũng trong thời gian đó khoảng tết âm lịch của năm 2018 sang năm 2019 thì cô Bính có biết và tôi cũng nói thật với cô B về việc tôi nghiện ma túy, cô B cũng ở nhà cùng tôi để giúp tôi cai nghiện, tuy nhiên trong năm 2019 tôi bị bắt về tội Mua bán trái phép chất ma túy, Tòa án nhân dân huyện Đại Từ xử phạt tôi 02 năm 06 tháng về tội Mua bán trái phép chất ma túy, bản án của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ xét xử tôi là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật không oan sai vì tôi biết hành vi phạm tội của mình, sau khi bị xét xử tôi đi chấp hành án tại Trai giam Quyết Tiến, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Nay cô B làm đơn xin ly hôn tôi xác định vợ chồng không còn tình cảm, đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

- Về con chung: Tôi và cô B có 01 con chung: Nguyễn Văn G, sinh ngày 23/7/2014, hiện nay con chung đang ở với cô B và do cô B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng đưa đón đi học và đóng học phí cho con vì tôi đang đi chấp hành án không có điều kiện. Khi ly hôn tôi có nguyện vọng xin được quyền trực tiếp nuôi con và không yêu cầu cô B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với lý do: Tôi có

nghe làm thuốc nam, trường hợp Tòa án đưa vụ án ra xét xử công khai, tôi đề nghị Tòa án xem xét mở phiên tòa vào khoảng cuối tháng 4/2021 để khi tôi được ra trại, tôi về Tòa án nhân dân huyện Đại Từ trình bày ý kiến tại phiên tòa về vụ án ly hôn giữa tôi và cô B, nếu tôi không có mặt tại phiên tòa tôi đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt tôi.

- Về tài sản: Tôi và cô B không có tài sản chung, không có tài sản cho ai vay chung và không vay nợ ai cùng nên tôi không ý kiến và không đề nghị gì.

Các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn chị B giao nộp gồm: 01 giấy chứng nhận kết hôn (bản sao); 01 sổ hộ khẩu gia đình (bản sao); 01 giấy chứng minh nhân dân của chị B (bản sao); 01 trích lục khai sinh của con chung (bản sao); 01 giấy xác nhận đóng học phí và 01 đơn đề nghị từ chối hòa giải và từ chối hòa giải viên. Anh H không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị B giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị giải quyết việc xin ly hôn, về con chung chị đề nghị được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung chị không đề nghị xem xét, về tài sản không có tài sản chung, không có tài sản cho vay và không vay nợ ai. Anh H cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho thuận tình ly hôn, về con chung anh đề nghị xin thỏa thuận với chị B và anh trình bày nguyện vọng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giao con chung cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng, về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung anh không đề nghị Tòa án xem xét, lý do anh xin thay đổi là do anh mới chấp hành án xong trở về địa phương, anh chưa có việc làm, chưa có thu nhập và không có nhà riêng nên không đảm bảo được quyền lợi của con chung, về tài sản anh xác định không có tài sản chung, không có tài sản cho vay và không vay nợ ai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Từ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đại diện Viện kiểm sát nhất trí và không ý kiến gì.

Về nội dung vụ án:

Đề nghị áp dụng Điều 28, 143 và Điều 147 BLTTDS; Điều 51, 55, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị B và anh Nguyễn Văn H.

+ Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của đương sự về việc nuôi con chung: Hai bên thống nhất thỏa thuận giao con chung Nguyễn Văn G, sinh ngày 23/7/2014 cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng, về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung không xem xét.

+ Về tài sản: Không có tài sản chung, không có tài sản cho vay và không vay nợ ai chung.

+ Về án phí: Chị B phải nộp án phí LHST theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, tuy nhiên hai bên đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm do vậy vụ án đưa ra xét xử công khai tại phiên tòa ngày hôm nay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra công khai tại phiên tòa, nghe ý kiến của đương sự, của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án hôn nhân và gia đình tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn anh Nguyễn Văn H cư trú tại Xóm , xã C, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Tòa án nhân dân huyện Đại Từ thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tại phiên tòa cả nguyên đơn và bị đơn đều có mặt, Tòa án xét xử vụ án là đúng quy định.

[2]. Về nội dung:

Chị Phạm Thị B và anh Nguyễn Văn H kết hôn năm 2014 trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên theo quy định của pháp luật, do đó được xác định là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống phía chị B cho rằng sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng chung sống đã có những bất đồng, mâu thuẫn phát sinh nhỏ, nguyên nhân do cuộc sống vợ chồng không hợp nhau, vợ chồng hay đánh cãi, chửi nhau, đến trước năm 2018 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do anh H hay đánh chị, ngoài ra anh H còn mắc tệ nạn xã hội nghiện ma túy và phải đi chấp hành án về tội Mua bán trái phép chất ma túy, khi anh H đi chấp hành án chị cũng động viên anh H và cũng thăm nom anh H, tuy nhiên anh H không thay đổi vợ chồng vẫn bất đồng quan điểm, nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn. Phía anh H xác định sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc tuy nhiên trong quá trình chung sống do anh không làm chủ được bản thân nên đã lao vào con đường tệ nạn xã hội nghiện ma túy và phải đi chấp hành án 02 năm 06 tháng tù về tội Mua bán trái phép chất ma túy mặc dù trước khi anh đi chấp hành án chị B cũng ở nhà và đã cùng anh cai nghiện nhưng không có kết quả, nay chị B làm đơn xin ly hôn anh xác định tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy giữa chị B và anh H đã mâu thuẫn trầm trọng, anh chị đã sống ly thân không ai quan tâm gì đến nhau từ năm 2019 cho đến nay và chấm dứt mọi quan hệ, nay cả anh chị đều xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị ly hôn. Mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, vợ chồng vi phạm nghĩa vụ của vợ, chồng quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 là vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau..., do đó xét đề nghị xin ly hôn của chị Bích và xét nguyện vọng của anh H cùng xác định không còn tình cảm vợ chồng nên cần áp dụng Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình tuyên xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị B và anh H là phù hợp.

[3]. Về con chung: Quá trình giải quyết chị B và anh H cùng xác định vợ chồng có 01 con chung Nguyễn Văn G, sinh ngày 23/7/2014, hiện nay con chung đang ở với chị B từ khi vợ chồng sống ly thân. Khi ly hôn chị B có nguyện vọng được quyền trực tiếp nuôi con chung, chị không yêu cầu anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, trong quá trình giải quyết phía anh H có nguyện vọng xin được quyền trực tiếp nuôi con chung, anh không yêu cầu chị B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con do anh xác định anh có nghề bốc thuốc nam, tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay anh xin thay đổi quan điểm và xin tự thỏa thuận với chị B, anh có nguyện vọng đề nghị giao con chung cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung anh không đề nghị xem xét vì anh trình bày do anh mới chấp hành án trở về địa phương, anh không có nhà riêng, không có việc làm, không có thu nhập nên không đảm bảo được cuộc sống của con chung.

Hội đồng xét xử xét thấy sự thỏa thuận của chị B, anh H tại phiên tòa hôm nay là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, mặt khác phía anh H cũng xác định do hiện nay anh mới chấp hành án trở về địa phương, anh không có nhà riêng, không có việc làm, không có thu nhập nên không đảm bảo được cuộc sống của con chung. Xét nguyện vọng của chị B, anh H là phù hợp với quy định nên cần công nhận sự thỏa thuận của đương sự giao con chung Nguyễn Văn G, sinh ngày 23/7/2014 cho chị B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi, trừ trường hợp chị B, anh H có thỏa thuận khác hoặc có sự thay đổi khác.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự tự thỏa thuận, không đề nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về quyền thăm nom con chung: Anh H được quyền đi lại trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên mà không ai được cản trở.

[4]. Về tài sản: Quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa chị B và anh H cùng xác định không có tài sản chung, không có tài sản cho vay chung và không vay nợ ai chung.

[5]. Về án phí: Chị Bính phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định nộp ngân sách nhà nước.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 28, 143 và Điều 147 BLTTDS; Các Điều 51, 55, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị B và anh Nguyễn Văn H.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của đương sự về việc nuôi con chung: Chị B được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung Nguyễn Văn G, sinh ngày 23/7/2014 đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi, trừ trường hợp chị B, anh H có thỏa thuận khác hoặc có sự thay đổi khác.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự tự thỏa thuận, không không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Về quyền thăm nom con chung: Anh H được quyền đi lại trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản: Không có tài sản chung, không có tài sản cho vay chung và không vay nợ ai chung.

4. Về án phí. Chị B phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước, được trừ 300.000đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0013753 ngày 03/02/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ.

Báo cho chị Bính, anh Hùng được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thái Nguyên
- VKSND huyện Đại Từ;
- Chi cục THADS huyện Đại Từ;
- UBND cấp xã;
- Lưu hồ sơ + VP

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

ĐÀO NGỌC HÀI